

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 140/2024/DS-ST

Ngày 10 - 7 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng

mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Minh Hoàng

Ông Bùi Minh Thiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Nhật là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty T.

Địa chỉ: Quốc I, xã M, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Phan Linh C (xin vắng mặt).

2. Ông Dương Hiền D (xin vắng mặt).

3. Ông Phan Hoàng H (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Quốc I, xã M, huyện B, tỉnh L.

Theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2024.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đại L, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Trọng T (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngày 01/5/2022 Công ty T và ông Nguyễn Đại L có thỏa thuận và ký với nhau hợp đồng số 1109054/2022/HĐ-CJVA về việc mua bán thức ăn nuôi trồng thủy sản do công ty T sản xuất.

Hợp đồng với thời hạn đến hết ngày 31/5/2023. Quá trình mua bán với nhau ông L đã nhận hàng và thanh toán bình thường nhưng ngày 10/12/2022, do chưa xoay kịp tiền để mua hàng nên ông L đề nghị Công ty T hỗ trợ khoản công nợ là 200.000.000 đồng để mua hàng, thời gian thanh toán cho khoản nợ này là ngày 30/12/2022. Tuy nhiên sau khi nhận hàng và đến thời hạn thanh toán thì ông L không thanh toán tiền hàng cho Công ty T. Ngày 06/10/2023, ông L có xác nhận còn nợ công ty là 98.786.946 đồng đến nay ông L vẫn không thanh toán cho công ty. Phía Công ty có tính tiền hoa hồng, khuyến mãi và Công ty nợ khách hàng tổng hai khoản là 5.681.364 đồng qua đối trừ là 93.105.582 đồng và yêu cầu tính lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận là 1.2%/tháng từ ngày 31/12/2022 tạm tính đến ngày khởi kiện là 13 tháng là 14.524.470 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 1,2%/tháng từ ngày 31/12/2022 tạm tính đến ngày khởi kiện là 13 tháng là 14.524.470 đồng. Tổng số tiền là 122.154.522 đồng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đại L trình bày:*

Ông Nguyễn Đại L thừa nhận và thống nhất phần trình bày của đại diện nguyên đơn là ông có hợp mua bán thức ăn thủy sản. Tuy nhiên, trước đây vào ngày 22/5/2023 ông có chót nợ với ông Lê Trọng T là nhân viên của Công ty với số tiền là 67.116.000 đồng, nhân viên công ty hứa sẽ đối trừ tiền chiết khấu sản lượng, phạt lãi chậm trả và phí bảo lãnh ngân hàng trong tổng công nợ 98.700.000 đồng sẽ còn lại là 67.116.000 đồng. Nhưng phía Công ty không đối trừ các khoản đã thỏa thuận với ông. Nay ông L không đồng ý trả số tiền như yêu cầu phía Công ty mà chỉ đồng ý trả cho công ty số tiền là 67.116.000 đồng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng T trình bày:*

Trước đây ông Lê Trọng T có làm việc cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn CJ VINA AGRI, nhưng hiện tại ông đã không còn làm việc và đã nghỉ việc vào ngày 24/12/2023. Trong thời gian làm việc cho Công ty ông T có làm việc và có chót công nợ với ông Nguyễn Đại L với số tiền còn nợ lại công ty là 98.786.946 đồng. Ông T có hứa sẽ giảm cho ông Nguyễn Đại L với số tiền 31.670.946 đồng với điều kiện ông L phải trả trước ngày 30/9/2023. Tại thời điểm ông T hứa sẽ giảm số tiền 31.670.946 đồng thì phía Công ty cũng đồng ý giảm cho ông L. Tuy nhiên, hiện tại ông được biết phía Công ty T không đồng ý giảm số tiền trên, ông T không có ý kiến gì, chỉ mong Tòa án giải quyết đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đại L thanh toán tiền mua hàng của Công ty; bị đơn ông Nguyễn Đại L có địa chỉ cư trú tại huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Do đó, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng quy định.

Ông Nguyễn Đại L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đại L.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 98.786.946 đồng.

Theo nguyên đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 98.786.946 đồng nên yêu cầu bị đơn trả nợ. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi số 1109054/2022/HĐ –CJVA ngày 01/5/2022 và xác nhận công nợ ngày 06/10/2023 và phù hợp với lời thừa nhận của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 98.786.946 đồng. Tuy nhiên, nhân viên công ty hứa sẽ trừ tiền chiết khấu sản lượng, phạt lãi chậm trả và phí bảo lãnh ngân hàng trong tổng số nợ 98.786.946 đồng sẽ còn lại là 67.116.000 đồng. Phía Công ty không trừ các khoản đã thỏa thuận với ông. Nay ông Nguyễn Đại L không đồng ý trả số tiền như yêu cầu phía Công ty mà chỉ đồng ý trả cho công ty số tiền là 67.116.000 đồng. Trước đây ông Lê Trọng T có làm việc cho Công ty T, nhưng hiện tại ông đã không còn làm việc và đã nghỉ việc vào ngày 24/12/2023. Trong thời gian làm việc cho Công ty ông T có làm việc và chốt công nợ với ông Nguyễn Đại L với số tiền còn nợ lại công ty là 98.786.946 đồng. Ông T có hứa sẽ giảm cho ông Nguyễn Đại L với số tiền 31.670.946 đồng với điều kiện ông L phải trả trước ngày 30/9/2023. Tại thời điểm ông T hứa sẽ giảm số tiền 31.670.946 đồng thì phía Công ty cũng đồng ý giảm cho ông L. Tuy nhiên, theo xác nhận công nợ phía nguyên đơn không đề cập đến vấn đề giảm tiền chiết khấu sản lượng, phạt lãi chậm trả và phí bảo lãnh ngân hàng như ông L trình bày, xác nhận công nợ chỉ thể hiện Công ty nợ khách hàng là 807.392 đồng và tiền hoa hồng khuyến mãi là 4.873.972 đồng. Tổng cộng là 5.681.364 đồng nên ông L được trừ số tiền trên là phù hợp.

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng mà các bên đã ký kết nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật, được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu lãi suất chậm trả là 14.524.470 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 14.524.470 đồng.

[4.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*, tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”*. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là phù hợp với quy định đã viện dẫn nêu trên.

Theo hợp đồng mua bán ngày 01/5/2022 tại khoản 2.4 Điều 2 có nội dung: Trường hợp bị đơn chậm thanh toán thì phải chịu lãi suất 1,2%/tháng/số tiền chậm thanh toán.

Tại điểm 6.3.1 khoản 6.3 Điều 6 của hợp đồng về thỏa thuận phạt vi phạm có nội dung: Trường hợp bị đơn vi phạm thời hạn thanh toán thì phải chịu phạt 1,2%/tháng đối với phần thanh toán trễ hạn, theo nội dung này thì đây cũng là thỏa thuận về việc tính lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán, không phải là thỏa thuận phạt vi phạm theo quy định tại Điều 418 Bộ luật Dân sự.

Do đó Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc tính lãi suất chậm thanh toán, tổng mức tính lãi theo 02 thỏa thuận là 2,4%/tháng, vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên cần điều chỉnh lãi suất lại cho phù hợp là 20%/năm tương đương với 1,66%/tháng.

[4.2] Về thời gian yêu cầu tính lãi: Theo nguyên đơn xác định ngày 10/12/2022 nguyên đơn hỗ trợ công nợ theo đề nghị của bị đơn là 200.000.000 đồng để mua hàng, thời gian thanh toán là 30/12/2022, quá trình thực hiện đến ngày 06/10/2023 nguyên đơn và bị đơn xác nhận công nợ nên thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán được tính từ ngày ký xác nhận công nợ là ngày 06/10/2023, tính đến ngày xét xử là 09 tháng 04 ngày, do đó số tiền lãi được điều chỉnh là: $93.105.582 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} 04 \text{ ngày} = 14.111.082 \text{ đồng}$.

[5] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 107.216.664 đồng, trong đó tiền gốc là 93.105.582 đồng, tiền lãi là 14.111.082 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền là 14.937.858 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu 746.892 đồng, đối trừ với số tiền đã dự nộp 3.240.000 đồng, nguyên đơn được nhận lại 2.493.108 đồng.

Bị đơn phải chịu 5.360.833 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 430, 440 và 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T. Buộc ông Nguyễn Đại L trả cho Công ty T số tiền 107.216.664 đồng (một trăm lẻ bảy triệu hai trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc yêu cầu ông Nguyễn Đại L trả số tiền 14.937.858 đồng (mười bốn triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty T phải chịu 746.892 đồng (bảy trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi hai đồng). Công ty T đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 3.240.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003198 ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, đối trừ Công ty T được nhận lại số tiền là 2.493.108 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm lẻ tám đồng).

- Buộc ông Nguyễn Đại L phải chịu 5.360.833 đồng (năm triệu ba trăm sáu mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Ngọc Trọng